UBND Xã: Lê Lợi

Biểu số 109/CK TC - NSNN

# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | |
|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 |
| | **Tổng số thu ngân sách xã** | **7.971.000.000** | **6.346.000.000** |
| **A** | **Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc** | **7.971.000.000** | **6.346.000.000** |
| **I** | **Các khoản thu 100%** | **400.000.000** | **400.000.000** |
| 1 | Phí, lệ phí | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 2 | Thu từ quỹ đất công ích và đất công | | |
| 3 | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | |
| 4 | Đóng góp của nhân dân theo quy định | | |
| 5 | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước | | |
| 6 | Thu kết dư ngân sách năm trước | | |
| 7 | Thu khác | 250.000.000 | 250.000.000 |
| 8 | Thu chuyển nguồn | | |
| **II** | **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)** | **7.571.000.000** | **3.325.000.000** |
| | Thu khác | | |
| | Thu bổ sung từ nguồn TH CCTL | | 925.000.000 |
| 1 | Thu bổ sung | | |
| 2 | Thuế thu nhập cá nhân | 2.596.000.000 | 633.000.000 |
| 3 | Thuế GTGT, TNDN | 3.000.000.000 | 600.000.000 |
| 4 | Lệ Phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 315.000.000 | 32.000.000 |
| 5 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | 910.000.000 | 910.000.000 |
| 6 | Lệ phí trước bạ nhà, đất | 750.000.000 | 225.000.000 |
| | Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định | | |
| **III** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | | **2.621.000.000** |
| | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | | 2.171.000.000 |
| | Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên | | 450.000.000 |
| IV | Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) | | |
| V | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có) | | |

UBND Xã: Lê Lợi

Biểu số 110/CK TC - NSNN

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị: đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | |
|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| | **TỔNG CHI** | **6.346.000.000** | | **6.346.000.000** |
| | Trong đó: | | | |
| **A** | **Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc** | **6.346.000.000** | | **6.346.000.000** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển (1)** | | | |
| 1 | Chi đầu tư XDCB | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **6.178.000.000** | | **6.178.000.000** |
| | Sự nghiệp y tế | | | |
| **1** | **Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự** | **588.000.000** | | **588.000.000** |
| | Chi dân quân tự vệ | 392.000.000 | | 392.000.000 |
| | Chi an ninh trật tự | 196.000.000 | | 196.000.000 |
| 3 | Tiết kiệm 10% chi Thường xuyên và nguồn CCLT | 397.000.000 | | 397.000.000 |
| **4** | **Sự nghiệp văn hoá, thông tin** | **200.000.000** | | **200.000.000** |
| 4.1 | Sự nghiệp văn hoá, thông tin | 100.000.000 | | 100.000.000 |
| 5 | Sự nghiệp thể dục thể thao | 40.000.000 | | 40.000.000 |
| 4.2 | Sự nghiệp đài truyền thanh | 60.000.000 | | 60.000.000 |
| **6** | **Sự nghiệp kinh tế** | **150.000.000** | | **150.000.000** |
| | SN giao thông | 150.000.000 | | 150.000.000 |
| | SN nông - lâm - thuỷ lợi - hải sản | | | |
| | SN thị chính | | | |
| | Các sự nghiệp khác | | | |
| **7** | **Sự nghiệp xã hội** | **241.000.000** | | **241.000.000** |
| | Hưu xã và trợ cấp khác | 105.000.000 | | 105.000.000 |
| | Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội | | | |
| | Khác | 75.000.000 | | 75.000.000 |
| | Chi sự nghiệp môi trường | 61.000.000 | | 61.000.000 |
| **8** | **Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể** | **4.552.000.000** | | **4.552.000.000** |
| 8.1.3 | Trong đó: Quỹ lương | 3.781.000.000 | | 3.781.000.000 |
| 8.1.2 | Quản lý nhà nước | 403.000.000 | | 403.000.000 |
| 8.1.1 | Chi hội đồng nhân dân | 90.000.000 | | 90.000.000 |
| 8.2 | Đảng cộng sản Việt Nam | 106.000.000 | | 106.000.000 |
| 8.3 | Mặt trận tổ quốc Việt Nam | 96.000.000 | | 96.000.000 |
| 8.4 | Đoàn Thanh niên CSHCM | 20.000.000 | | 20.000.000 |
| 8.5 | Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam | 20.000.000 | | 20.000.000 |
| 8.6 | Hội cựu chiến binh Việt Nam | 20.000.000 | | 20.000.000 |
| 8.7 | Hội chữ thập đỏ | 8.000.000 | | 8.000.000 |
| 8.9 | Hội người cao tuổi | 8.000.000 | | 8.000.000 |
| 9 | Chi khác | 50.000.000 | | 50.000.000 |
| III | Dự phòng | 168.000.000 | | 168.000.000 |
| **IV** | **Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)** | | | |
| **B** | **Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc** | | | |
| 1 | Tạm ứng XDCB | | | |
| 2 | Tạm chi | | | |

UBND Xã: Lê Lợi

# CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị: đồng*

| NỘI DUNG THU | DỰ TOÁN | NỘI DUNG CHI | DỰ TOÁN |
|---|---|---|---|
| TỔNG SỐ THU | 6 346 000 000 | TỔNG SỐ CHI | 6 346 000 000 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100 % | 400 000 000 | I. Chi đầu tư phát triển | |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 3 325 000 000 | II. Chi thường xuyên | 6 178 000 000 |
| III. Thu bổ sung | 2 621 000 000 | III. Dự phòng | 168 000 000 |
| - Bổ sung cân đối ngân sách | 2 171 000 000 | | |
| - Bổ sung có mục tiêu | 450 000 000 | | |
| IV. Thu chuyển nguồn | | | |

*Ghi chú:(1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.*